CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP

MST: 3600259017

Địa chỉ: Số 14, đường 21 tháng 4, P Xuân Tân, TP Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY ĐẠI CHÚNG
QUÝ I/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP
DN: E=KPTCTYCSCN@GMAIL.COM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3600259017, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP, O=SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH ĐỒNG NAI, L=ĐỒNG NAI, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022-04-20 09:27:35
Foxit Reader Version: 9.7.1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**125.121.051.266**	**136.524.493.795**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**847.159.498**	**11.411.864.592**
111	1. Tiền		847.159.498	1.811.864.592
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	9.600.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**98.500.000.000**	**99.000.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		98.500.000.000	99.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**3.447.450.344**	**1.507.688.289**
132	1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	723.975.000	457.925.000
136	2. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.723.475.344	1.049.763.289
140	**IV. Hàng tồn kho**	**7**	**21.842.300.934**	**24.262.562.755**
141	1. Hàng tồn kho		23.935.389.664	26.355.651.485
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.093.088.730)	(2.093.088.730)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**484.140.490**	**342.378.159**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	484.140.490	-
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	-	342.378.159
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**66.352.358.442**	**66.754.922.850**
220	**II. Tài sản cố định**		**37.653.941.338**	**38.062.393.631**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	37.653.941.338	38.062.393.631
222	- *Nguyên giá*		*92.129.285.515*	*92.315.040.583*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(54.475.344.177)*	*(54.252.646.952)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**5.248.382.169**	**4.982.384.169**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	5.248.382.169	4.982.384.169
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**23.450.034.935**	**23.710.145.050**
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		23.750.000.000	23.750.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(299.965.065)	(39.854.950)
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**191.473.409.708**	**203.279.416.645**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**5.039.455.709**	**14.917.771.032**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**5.039.455.709**	**14.917.771.032**
312	1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11	-	196.555.500
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	377.038.617	3.577.584.365
314	3. Phải trả người lao động		887.304.800	4.224.051.545
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	42.500.000
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	13	132.048.616	2.660.695.946
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.643.063.676	4.216.383.676
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**186.433.953.999**	**188.361.645.613**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**14**	**186.433.953.999**	**188.361.645.613**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		175.000.000.000	175.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*175.000.000.000*	*175.000.000.000*
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.433.953.999	13.361.645.613
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước*		*13.361.645.613*	*13.361.645.613*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*(1.927.691.614)*	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**191.473.409.708**	**203.279.416.645**
			-	-

Đồng Nai, ngày 18 tháng 04 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Đức Thắng	Nguyễn Văn Hùng	Nguyễn Đăng Tấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**14**	**5.638.266.500**	**9.773.400.000**	**5.638.266.500**	**9.773.400.000**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu				-	
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**5.638.266.500**	**9.773.400.000**	**5.638.266.500**	**9.773.400.000**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**15**	**5.930.193.320**	**9.618.680.643**	**5.930.193.320**	**9.618.680.643**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**(291.926.820)**	**154.719.357**	**(291.926.820)**	**154.719.357**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	16	1.453.067.016	1.390.308.595	1.453.067.016	1.390.308.595
22	7. Chi phí tài chính		270.082.718	-	270.082.718	-
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*9.972.603*	-	*9.972.603*	-
24	8. Chi phí bán hàng		10.780.000	14.736.000	10.780.000	14.736.000
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	17	2.824.216.799	1.680.248.124	2.824.216.799	1.680.248.124
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(1.943.939.321)**	**(149.956.172)**	**(1.943.939.321)**	**(149.956.172)**
31	11. Thu nhập khác	18	36.400.000		36.400.000	
32	12. Chi phí khác		20.152.293		20.152.293	
40	**13. Lợi nhuận khác**		**16.247.707**	-	**16.247.707**	-
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(1.927.691.614)**	**(149.956.172)**	**(1.927.691.614)**	**(149.956.172)**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19	-		-	
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(1.927.691.614)**	**(149.956.172)**	**(1.927.691.614)**	**(149.956.172)**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**		**(110)**	**(9)**	**(110)**	**(9)**

Đồng Nai, ngày 18 tháng 04 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Đức Thắng	Nguyễn Văn Hùng	Nguyễn Đăng Tấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*(1.927.691.614)*	*(149.956.172)*
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		319.380.000	530.392.000
03	- Các khoản dự phòng		260.110.115	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.453.067.016)	(1.390.308.595)
06	- Chi phí lãi vay		9.972.603	
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*(2.791.295.912)*	*(1.009.872.767)*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(255.671.841)	(216.151.966)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.420.261.821	6.035.736.186
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(5.870.104.170)	(4.724.156.072)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(484.140.490)	(428.755.972)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(9.972.603)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.434.891.153)	(2.461.391.411)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(573.320.000)	(341.979.000)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*(10.999.134.348)*	*(3.146.571.002)*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(265.998.000)	(199.668.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		89.072.293	
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		500.000.000	
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		111.354.961	174.300.516
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*434.429.254*	*(25.367.484)*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
			VND	VND
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(10.564.705.094)	(3.171.938.486)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		11.411.864.592	13.789.972.469
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	847.159.498	10.618.033.983

Đồng Nai, ngày 18 tháng 04 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Đức Thắng	Nguyễn Văn Hùng	Nguyễn Đăng Tấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân của Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp là Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Cao su Công nghiệp là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai thành lập theo Quyết định số 5509/QĐ.CT.UBT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600259017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01 tháng 03 năm 2018, thay đổi lần thứ 8 ngày 05 tháng 07 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 14, đường 21 tháng 4, phường Xuân Tân, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 175.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 175.000.000.000 VND; tương đương 17.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Nông, lâm nghiệp và bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su: Sản xuất giống, trồng và chăm sóc cây cao su. Khai thác, sơ chế cao su tờ xông khói (RSS), cao su Crepes;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh sản phẩm gỗ cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn sản phẩm (mủ) cao su;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Bán buôn củi cao su;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ tư vấn phát triển cao su dân doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu dân cư.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong quý I năm 2022, sản lượng bán ra của mủ cao su RSS đạt 124 tấn, giảm 100,8 tấn tương ứng giảm 44,84% so với kỳ trước. Đơn giá bán bình quân của mủ cao su RSS trong quý I năm 2022 đạt 42,06 triệu đồng/tấn, gần tương đương so với kỳ trước, điều này làm doanh thu và lợi nhuận giảm so với kỳ trước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Cuối kỳ Kỳ này căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối Kỳ trước: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm
- Vườn cây lâu năm	20	năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí trồng và chăm sóc cây cao su, tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 1 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng là 12 tháng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.17 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo Khoản 5, Điều 11, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 15% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

c) Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% đối với thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản và mức thuế suất 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh khác có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022.

2.18 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là trồng, khai thác, sơ chế cao su và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	449.870.705	337.270.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	397.288.793	1.474.594.592
Các khoản tương đương tiền (*)	-	9.600.000.000
	847.159.498	**11.411.864.592**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	98.500.000.000	-	99.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	98.500.000.000	-	99.000.000.000	-
	98.500.000.000	-	**99.000.000.000**	-

(*) Tại ngày 31/3/2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm:

- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Eximbank -PGD Long Khánh, số tiền 4.000.000.000 đồng, lãi suất 6,0% /năm
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng NN & PTNT - CN Long Khánh, số tiền 8.000.000.000 đồng, lãi suất 3,9%/năm
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Long Khánh, số tiền 12.000.000.000 đồng, lãi suất từ 5% đến 6,0%/năm
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng được gửi tại Ngân hàng HDbank CN SGD Đồng Nai, số tiền 28.000.000.000 đồng, lãi suất 6,35% đến 6,45%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TM CP Sài Gòn CN Đồng Nai, số tiền 28.500.000.000 đồng, lãi suất 6,2% năm
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Tân Định, số tiền 18.000.000.000 đồng, lãi suất 6,15% /năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND		VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch	23.750.000.000	(299.965.065)	23.750.000.000	(39.854.950)
	23.750.000.000	**(299.965.065)**	**23.750.000.000**	**(39.854.950)**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác: Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch (1)	Đồng Nai	3,79%	3,79%	Đầu tư, xây dựng, kinh doanh BĐS

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn				
- Cơ sở Sản xuất cây giống cao su Bà Rịa	705.000.000		423.000.000	-
- Trả trước cho người bán khác	18.975.000		34.925.000	
	723.975.000	**-**	**457.925.000**	**-**

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.391.475.344	-	1.049.763.289	-
- Tạm ứng	332.000.000			
	2.723.475.344	**-**	**1.049.763.289**	**-**

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.548.410.072	-	479.127.125	-
Công cụ, dụng cụ	43.935.906	-	47.770.906	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	349.245.589	-	823.721.530	-
Thành phẩm	21.993.798.097	(2.093.088.730)	25.005.031.924	(2.093.088.730)
	23.935.389.664	**(2.093.088.730)**	**26.355.651.485**	**(2.093.088.730)**

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trồng cao su tại xã Hàng Gòn, Xuân Tân và Xuân Định (*)	4.906.208.078	4.749.425.078
Trồng tái canh cao su tại đội Xuân Lộc	342.174.091	232.959.091
	5.248.382.169	**4.982.384.169**

*Đây là dự án trồng và chăm sóc vườn cây cao su tái canh tại xã Hàng Gòn, phường Xuân Tân, thành phố Long Khánh và Xuân Định, xã Xuân Tâm, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai, thông tin chi tiết như sau:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp;
- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn chủ sở hữu;
- Quy mô của dự án: Dự án trồng và chăm sóc vườn cây cao su tái canh với diện tích đất tái canh là 176,27 ha;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Dự án được bắt đầu triển khai từ năm 2016 và dự kiến hoàn thành vào năm 2028;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/3/2022: Dự án đang trong quá trình tiếp tục thực hiện.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	11.531.851.219	1.675.410.458	5.762.816.093	732.160.590	72.612.802.223	92.315.040.583
- Mua trong kỳ	-	-	-			-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-		(185.755.068)	(185.755.068)
Số dư cuối kỳ	**11.531.851.219**	**1.675.410.458**	**5.762.816.093**	**732.160.590**	**72.427.047.155**	**92.129.285.515**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	9.483.759.296	1.303.346.408	5.340.704.505	643.397.778	37.481.438.965	54.252.646.952
- Khấu hao trong năm	130.704.029	11.973.036	62.363.436	6.607.966	107.731.533	319.380.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(96.682.775)	(96.682.775)
Số dư cuối kỳ	**9.614.463.325**	**1.315.319.444**	**5.403.067.941**	**650.005.744**	**37.492.487.723**	**54.475.344.177**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	2.048.091.923	372.064.050	422.111.588	88.762.812	35.131.363.258	38.062.393.631
Tại ngày cuối kỳ	**1.917.387.894**	**360.091.014**	**359.748.152**	**82.154.846**	**34.934.559.432**	**37.653.941.338**

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 627.265.168 đồng.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	372.292.200	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	111.848.290	
	484.140.490	**-**

11 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2021
	VND	VND
Lý Nhân Tâm	-	196.555.500
	-	**196.555.500**

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	82.728.550	166.644.584	117.228.237		132.144.897
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.434.891.153	-	3.434.891.153	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	59.192.422	181.232.594	188.574.137	-	51.850.879
Thuế Tài nguyên	-	772.240	245.840	1.018.080	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	342.378.159	-	535.421.000	-	-	193.042.841
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	342.378.159	**3.577.584.365**	**886.544.018**	**3.744.711.607**	**-**	**377.038.617**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	23.000.000	2.628.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	109.048.616	32.695.946
	132.048.616	**2.660.695.946**

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	175.000.000.000	15.735.613.405	190.735.613.405
Lãi/lỗ trong năm trước		13.353.132.208	13.353.132.208
Chia cổ tức năm 2020		(11.462.500.000)	(11.462.500.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		(3.951.200.000)	(3.951.200.000)
Trích quỹ thưởng ban điều hành		(313.400.000)	(313.400.000)
Số dư cuối năm trước	**175.000.000.000**	**13.361.645.613**	**188.361.645.613**
Số dư đầu năm nay	**175.000.000.000**	**13.361.645.613**	**188.361.645.613**
Lãi trong kỳ	-	(1.927.691.614)	(1.927.691.614)
Số dư cuối kỳ	**175.000.000.000**	**11.433.953.999**	**186.433.953.999**
		-	-

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/03/2022	Tỷ lệ	01/01/2022
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	65,85	115.236.000.000	65,85	115.236.000.000
Công ty CP Tập đoàn Capella	7,50	13.125.000.000	7,50	13.125.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	7,50	13.125.000.000	7,50	13.125.000.000
Các cổ đông khác	19,15	33.514.000.000	19,15	33.514.000.000
	100,00	**175.000.000.000**	**100,00**	**175.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	175.000.000.000	175.000.000.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	175.000.000.000	175.000.000.000
- *Vốn góp cuối kỳ*	175.000.000.000	175.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.500.000	17.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.500.000	17.500.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*17.500.000*	*17.500.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.500.000	17.500.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*17.500.000*	*17.500.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

15 . CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Hợp đồng thuê đất số 21/HĐTĐ ngày 27/04/2018; Phụ lục hợp đồng thuê đất số 21/PLHĐTĐ-1 ngày 30/12/2020 giữa Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp (bên thuê) với Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (bên cho thuê) và thông báo về đơn giá thuê đất số 11051/TB-CTDON ngày 31/12/2021 của Cục Thuế tỉnh Đồng Nai , theo đó bên cho thuê đồng ý cho bên thuê thuê đất tại các xã Xuân Tân, Hàng Gòn, thị xã Long Khánh, Xuân Định, Xuân Tâm, Xuân Hòa, Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc để sử dụng với mục đích trồng cây lâu năm và sản xuất phi nông nghiệp. Thời hạn thuê đến hết ngày 15/10/2043. Tổng diện tích các khu đất thuê là 8.410.858,6 m2. Đơn giá thuê đất từ 400 đến 10.700 đồng/m2/năm theo từng vị trí địa lý của các lô đất. Tiền thuê đất được trả hàng năm.

Hợp đồng thuê đất số 95/HĐTĐ ngày 05/08/2016 và Hợp đồng điều chỉnh số 75/HĐTĐ ngày 04/07/2018 giữa Công ty Cổ phần Cao su công nghiệp (bên thuê) với Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận (bên cho thuê), theo đó bên cho thuê đồng ý cho bên thuê thuê đất tại xã Tân Đức, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận để sử dụng với mục đích trồng cây lâu năm. Thời hạn thuê đến hết ngày 20/04/2035. Diện tích khu đất thuê là 1.185.967,8 m^2. Đơn giá thuê đất là 165 đồng/m^2/năm. Tiền thuê đất được trả hàng năm.

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán mủ RSS	5.216.000.000	9.549.000.000
Doanh thu bán mủ tạp	422.266.500	224.400.000
	5.638.266.500	**9.773.400.000**

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
	VND	VND
Giá vốn bán mủ RSS	5.548.791.320	9.424.200.643
Giá vốn mủ tạp	381.402.000	194.480.000
	5.930.193.320	**9.618.680.643**

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.453.067.016	1.390.308.595
	1.453.067.016	**1.390.308.595**

19 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
	VND	VND
Chi phí khác bằng tiền	10.780.000	14.736.000
	10.780.000	**14.736.000**

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	285.130.467	149.444.427
Chi phí nhân công	1.236.743.250	1.053.925.359
Chi phí khấu hao tài sản cố định	129.669.000	129.315.000
Thuế, phí, lệ phí	20.439.595	13.496.364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.905.272	85.546.156
Chi phí khác bằng tiền	1.087.329.215	248.520.818
	2.824.216.799	**1.680.248.124**

21 . THU NHẬP KHÁC

	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
	VND	VND
Tiền bồi thường cây cao su dự án nhà văn hóa Bảo Thị	36.400.000	
	36.400.000	-

22 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý I năm 2022	Quý I năm 2022
	VND	VND
Chi phí khác	20.152.293	
	20.152.293	-

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.927.691.614)	(149.956.172)
Thu nhập tính thuế TNDN	(1.927.691.614)	(149.956.172)
- *Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính*	(3.126.923.619)	(1.540.264.767)
- *Thu nhập từ hoạt động khác*	1.199.232.005	1.390.308.595
Tổng lợi nhuận tính thuế	-1.927.691.614	(149.956.172)
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**0**	**-**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	3.434.891.153	2.461.391.411
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(3.434.891.153)	(2.461.391.411)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**-**	**-**

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
		VND
Lợi nhuận sau thuế	(1.927.691.614)	(149.956.172)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(1.927.691.614)	(149.956.172)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	17.500.000	17.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(110)**	**(9)**

25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	835.782.286	538.782.456
Chi phí nhân công	2.519.634.130	3.134.946.218
Chi phí khấu hao tài sản cố định	319.380.000	530.392.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	397.125.807	681.292.202
Chi phí khác bằng tiền	1.207.558.128	342.205.978
	5.279.480.351	**5.227.618.854**

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	847.159.498	-	11.411.864.592	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.723.475.344	-	1.049.763.289	-
Các khoản cho vay	98.500.000.000	-	99.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	23.750.000.000	(299.965.065)	23.750.000.000	(39.854.950)
	125.820.634.842	**(299.965.065)**	**135.211.627.881**	**(39.854.950)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	132.048.616	2.660.695.946
Chi phí phải trả	-	42.500.000
	132.048.616	**2.703.195.946**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	847.159.498	-	-	847.159.498
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.723.475.344	-	-	2.723.475.344
Các khoản cho vay	98.500.000.000	-		98.500.000.000
	102.070.634.842	-	-	**102.070.634.842**
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.411.864.592	-	-	11.411.864.592
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.049.763.289	-	-	1.049.763.289
Các khoản cho vay	99.000.000.000	-	-	99.000.000.000
	111.461.627.881	-	-	**111.461.627.881**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2022				
Phải trả người bán, phải trả khác	132.048.616	-	-	132.048.616
	132.048.616	-	-	**132.048.616**
Tại ngày 01/01/2022				
Phải trả người bán, phải trả khác	2.660.695.946	-	-	2.660.695.946
Chi phí phải trả	42.500.000	-	-	42.500.000
	2.703.195.946	-	-	**2.703.195.946**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ
Công ty CP Tập đoàn Capella	Cổ đông lớn
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	Cổ đông lớn
Công ty XNK Biên Hòa (Bihimex)	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Thọ Vực	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bửu Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bóng đá Đồng Nai	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - VINECO	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH TM Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Bochang - Donatours	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Siêu thị Co.op Mart Biên Hòa	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Bò và Chế biến Sữa Đồng Nai	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lothamilk	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Khách sạn Vĩnh An	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Ông Phạm Nam Hưng	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Đăng Tấn	Giám đốc, kiêm Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Đỗ Tấn Điềm	Phó Giám đốc, kiêm Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Cao Trí	Thành viên HĐQT
Ông Trần Hải Bình	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 24/06/2021)
Ông Hồ Quốc Minh	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 24/06/2021)
Ông Nguyễn Văn Hùng	Kế toán trưởng

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
		VND	VND
Thu nhập của Ban Điều hành		**364.380.000**	**285.660.000**
- Ông Nguyễn Đăng Tấn	Giám đốc	127.920.000	103.140.000
- Ông Đỗ Tấn Điềm	Phó Giám đốc	121.680.000	91.260.000
- Ông Nguyễn Văn Hùng	Kế toán trưởng	114.780.000	91.260.000
Thù lao của Hội đồng quản trị		**121.680.000**	**91.260.000**
- Ông Phạm Nam Hưng	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 05 năm 2020)	24.336.000	18.252.000
- Ông Nguyễn Đăng Tấn	Thành viên	24.336.000	18.252.000
- Ông Đỗ Tấn Điềm	Thành viên	24.336.000	18.252.000
- Ông Nguyễn Cao Trí	Thành viên	24.336.000	18.252.000
- Ông Trần Hải Bình	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 24/06/2021)	-	18.252.000
- Ông Hồ Quốc Minh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24/06/2021)	24.336.000	-
Thù lao của Ban kiểm soát		**139.116.000**	**91.962.000**
- Bà Trần Thị Hồng Loan	Trưởng ban	114.780.000	73.710.000
- Bà Ngô Thị Cẩm Hà	Thành viên	12.168.000	9.126.000
- Bà Mai Minh Phương	Thành viên	12.168.000	9.126.000

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Đồng Nai, ngày 18 tháng 04 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Đức Thắng	Nguyễn Văn Hùng	Nguyễn Đăng Tấn